



nǚ quán

女权

noun · women's rights

Example Sentences

Tā zhī chí nǚ quán yùn dòng
她支持女权运动。

She supports the women's rights movement.

Lì shǐ shàng nǚ quán dòu zhēng qǔ dé le zhòng yào jìn zhǎn
历史上女权斗争取得了重要进展。

Historically, the struggle for women's rights
has made important progress.

Nǚ quán zhǔ yì tí chàng nán nǚ píng děng
女权主义提倡男女平等。

Feminism advocates gender equality.

Trace each character, then write the word on your own.

女女女女女女

权权权权权权权权权